

MỐI QUAN HỆ GIỮA CHẤT LƯỢNG VÀ SỰ BỀN VỮNG TRONG LIÊN KẾT KINH TẾ GIỮA DOANH NGHIỆP VỚI NÔNG DÂN

Hồ Quế Hậu*

Ngày nhận: 13/5/2015

Ngày nhận bản sửa: 28/9/2015

Ngày duyệt đăng: 30/10/2015

Tóm tắt:

Bài viết nhằm chỉ ra mối quan hệ giữa chất lượng thực hiện liên kết với sự bền vững trong liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp với nông dân. Kết quả nghiên cứu cho thấy giữa chất lượng và bền vững của liên kết có mối quan hệ thuận chiều. Bốn yếu tố của chất lượng có ảnh hưởng tích cực đến mức độ bền vững của liên kết doanh nghiệp-nông dân đó là: "Độ an toàn và lợi ích của nông dân", "Độ tin cậy doanh nghiệp của nông dân", "Mức hiểu biết và tương tác với nông dân của doanh nghiệp" và cuối cùng là "Phương tiện phục vụ liên kết".

Từ khóa: Chất lượng; bền vững; doanh nghiệp; liên kết kinh tế; nông dân; nông nghiệp.

The relationship between quality and sustainability of economic linkages between enterprises and farmers

Abstract:

This paper examines the relationship between the linkage-implementation quality and sustainability of economic linkages between enterprises and farmers. The research results show that the relationship between quality and sustainability of the linkages is positive. Four elements of quality that have positive impact on the linkage sustainability levels are: "Safety level and farmers' benefit", "Farmers' trust in the enterprise", "The enterprise's understanding of farmers", and "means supporting the linkages".

Keywords: Quality; sustainability; enterprise; economic linkages; farmers; agriculture.

1. Giới thiệu

Nông nghiệp là một ngành kinh tế cơ bản của Việt Nam, tuy chỉ chiếm 20% GDP nhưng có vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Nông nghiệp đạt hơn 30 tỉ USD giá trị xuất khẩu/năm và quan trọng hơn là thành phần chủ yếu trong cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam như: tiêu, điều, lúa gạo, cà phê, cao su, thủy sản... Tuy nhiên nông nghiệp cũng là ngành hàng chịu nhiều sự biến động thất thường của thị trường trong nước và thế giới. Hiện tượng "được giá mất mùa, được mùa mất giá", "nay trông mai chặt" thường xuyên xảy ra gây ra nhiều sự lãng phí cho xã hội và thiệt thòi cho nông

dân. Căn nguyên của vấn đề là do nông nghiệp nước ta còn ở trong thời kỳ "sản xuất nhỏ theo thị trường tự do" trong khi thế giới đã từ lâu chuyển sang nền nông nghiệp hợp đồng (Contract farming) tức là nền nông nghiệp có sự liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp tiêu thụ theo hợp đồng định trước.

Ở nước ta từ năm 2002 đã có quyết định 80/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ chủ trương phát triển nông nghiệp hợp đồng, nhưng cho đến nay sau 13 năm thực hiện liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân không được bao nhiêu, phát triển không đồng đều giữa các loại cây, con và thiếu tính bền vững. Hiện tượng phá vỡ hợp đồng thường xuyên xảy ra

gây nhiều bức xúc cho cả doanh nghiệp và nông dân và triển vọng về một nền nông nghiệp hợp đồng cũng chỉ là mong muốn của Chính phủ và xã hội, chưa trở thành hiện thực. Vì vậy việc nghiên cứu mối quan hệ giữa chất lượng thực hiện liên kết với sự bền vững trong liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp với nông dân sẽ giúp chỉ ra nguyên nhân và gợi ý giải pháp giúp cho liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân không bị phá vỡ và hướng đến sự bền vững.

Với ý nghĩa lý luận và thực tiễn nêu trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm: (i) Xác định các yếu tố cấu thành chất lượng của liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân; (ii) Xác định các yếu tố cấu thành của sự bền vững của liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân và (iii) Kiểm định mối quan hệ giữa các yếu tố cấu thành chất lượng với sự bền vững của liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân. Để đạt được mục tiêu trên, bài viết sẽ trình bày cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu, tiếp đến mô tả phương pháp nghiên cứu. Phần tiếp theo sẽ trình bày kết quả nghiên cứu, thảo luận và một số đề xuất kiến nghị.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Chất lượng

"Chất lượng" là một phạm trù phức tạp và có nhiều định nghĩa khác nhau. Có rất nhiều quan điểm khác nhau về chất lượng. Hiện nay có một số định nghĩa về chất lượng đã được các chuyên gia chất lượng đưa ra. Juran (2003) định nghĩa chất lượng là sự phù hợp với nhu cầu. Crosby (1980) cho rằng chất lượng là sự phù hợp với các yêu cầu hay đặc tính nhất định.

Trong mỗi lĩnh vực khác nhau, với mục đích khác nhau nên có nhiều quan điểm về chất lượng khác nhau. Tuy nhiên, có một định nghĩa về chất lượng được thừa nhận ở phạm vi quốc tế, đó là định nghĩa của Tổ chức Tiêu chuẩn hoá Quốc tế. Theo điều 3.1.1 của tiêu chuẩn ISO 9000:2005 định nghĩa chất lượng là: "Mức độ đáp ứng các yêu cầu của một tập hợp có đặc tính vốn có".

SERVQUAL là một trong những công cụ chủ yếu trong Marketing dịch vụ dùng để đánh giá chất lượng dịch vụ (Parasuraman & cộng sự, 1988). Parasuraman & cộng sự (1988, 17) định nghĩa chất lượng dịch vụ là "mức độ khác nhau giữa sự mong đợi của người tiêu dùng về dịch vụ và nhận thức của

họ về kết quả của dịch vụ". Parasuraman & cộng sự (1988) đã liên tục kiểm định thang đo và xem xét các lý thuyết khác nhau, và cho rằng SERVQUAL là thang đo đạt độ tin cậy và giá trị. Thang đo này có thể áp dụng trong các loại hình dịch vụ khác nhau như nhà hàng, khách sạn, bệnh viện, trường học, các hãng hàng không, du lịch... Thang đo SERVQUAL đo lường chất lượng dịch vụ dựa trên sự cảm nhận bởi chính các khách hàng sử dụng dịch vụ. Parasuraman & cộng sự (1988) cho rằng, bất kỳ dịch vụ nào, chất lượng dịch vụ cảm nhận bởi khách hàng có thể mô hình thành 22 biến để đo lường năm thành phần của chất lượng dịch vụ, đó là: độ tin cậy (reliability), tính đáp ứng (responsiveness), tính đảm bảo (assurance), phương tiện hữu hình (tangibles) và sự đồng cảm (empathy).

2.1.2. Chất lượng liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp với nông dân

Balassa (1961) cho rằng liên kết kinh tế, hiểu theo một cách chặt chẽ, là việc gắn kết mang tính thể chế giữa các tổ chức kinh tế, các nền kinh tế lại với nhau.

Liên kết kinh tế là một thể chế kinh tế nhằm thực hiện một kiểu phối hợp hành động giữa các chủ thể kinh tế độc lập tự chủ với nhau, một cách tự nguyện, thỏa thuận, đôi bên cùng có lợi và tin tưởng lẫn nhau, ràng buộc lẫn nhau theo một kế hoạch hoặc qui chế định trước, dài hạn hoặc thường xuyên, nhằm ổn định và nâng cao hiệu quả kinh tế (Hồ Quốc Hậu, 2012).

Hoạt động liên kết kinh tế của doanh nghiệp với nông dân tuy là một thể chế biểu hiện mối quan hệ giữa hai chủ thể kinh tế nhưng đi sâu vào nội dung cụ thể của nó thực chất là hoạt động dịch vụ đầu vào và đầu ra của doanh nghiệp phục vụ cho sản xuất nông nghiệp bao gồm các dịch vụ cung ứng vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật và tiêu thụ hàng hóa nông sản cho người nông dân sản xuất thông qua hợp đồng. Vì vậy, đánh giá chất lượng liên kết kinh tế của doanh nghiệp chế biến nông sản với nông dân có thể dựa trên nền tảng thang đo SERVQUAL để tìm ra các yếu tố cấu thành nên chất lượng liên kết kinh tế của doanh nghiệp với nông dân khi xem nó như là một hoạt động dịch vụ phục vụ sản xuất.

Qua nghiên cứu định tính có thể điều chỉnh thang đo SERVQUAL để hình thành mô hình đánh giá chất lượng liên kết gồm 17 biến kết cấu thành 4 thành phần:

(i) Sự an toàn và lợi ích cho nông dân bao gồm 2 yếu tố sự an toàn của nông dân khi tham gia liên kết và việc tham gia liên kết là có lợi cho nông dân.

(ii) Độ tin cậy của nông dân với doanh nghiệp bao gồm 5 yếu tố: Doanh nghiệp luôn thực hiện đúng những điều khoản đã ký trong hợp đồng, doanh nghiệp luôn thực hiện đúng những điều đã hứa với nông dân, doanh nghiệp luôn báo trước những điều sẽ làm với nông dân, doanh nghiệp luôn thực hiện đúng thời gian và địa điểm, thủ tục giao dịch của doanh nghiệp đơn giản dễ hiểu và nhanh chóng.

(iii) Sự hiểu biết và ứng xử với nông dân của doanh nghiệp bao gồm 7 yếu tố: sự quan tâm doanh nghiệp đến nông dân, sự thông hiểu của doanh nghiệp nhu cầu của hộ nông dân, sự thông hiểu của doanh nghiệp về những khó khăn của nông dân, doanh nghiệp thường xuyên cử nhân viên đến quan hệ với nông dân, phẩm chất nhân viên của doanh nghiệp được cử đến quan hệ với nông dân, năng lực của nhân viên được công ty cử đến quan hệ với nông dân, sự sử lý rất nghiêm khắc của doanh nghiệp những nông dân vi phạm hợp đồng.

(iv) Phương tiện phục vụ liên kết bao gồm 3 yếu tố: phương tiện vật chất của doanh nghiệp để thực hiện hợp đồng, năng lực tài chính của doanh nghiệp để thực hiện hợp đồng, mức độ chặt chẽ trong thủ tục giao dịch của doanh nghiệp.

2.1.3. Sự bền vững trong liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân

Sự bền vững trong nghiên cứu này không được hiểu là phát triển bền vững với 3 thành tố hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường mà được hiểu là sự hướng đến một quan hệ bền chắc, lâu dài, ổn định trong liên kết. Sự bền vững chỉ được xác lập khi có 2 yếu tố (i) người nông dân hài lòng với kết quả liên kết với doanh nghiệp và (ii) sự trung thành của nông dân với doanh nghiệp trong quan hệ liên kết biểu hiện ra thành sự mong muốn tiếp tục ký kết hợp

đồng liên kết với doanh nghiệp trong thời gian tới. Thiếu đi sự hài lòng và lòng trung thành thì không thể có sự bền vững trong quan hệ liên kết và nếu thiếu đi sự bền vững thì mục tiêu ổn định của liên kết không thực hiện được.

2.2. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết

Trên cơ sở mô hình nghiên cứu có giả thuyết như sau:

H1: Có mối quan hệ cùng chiều giữa độ an toàn và lợi ích của nông dân với mức độ bền vững trong liên kết của doanh nghiệp với nông dân.

H2: Có mối quan hệ cùng chiều giữa độ tin cậy của nông dân với doanh nghiệp với mức độ bền vững trong liên kết của doanh nghiệp với nông dân.

H3: Có mối quan hệ cùng chiều giữa mức hiểu biết và ứng xử với nông dân của doanh nghiệp với mức độ bền vững trong liên kết của doanh nghiệp với nông dân.

H4: Có mối quan hệ cùng chiều giữa phương tiện phục vụ của doanh nghiệp với mức độ bền vững trong liên kết của doanh nghiệp với nông dân.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu được chia thành 2 giai đoạn: Nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu định tính được thực hiện trong giai đoạn nghiên cứu sơ bộ nhằm kiểm định mô hình và hiệu chỉnh thang đo. Phỏng vấn sâu bán cấu trúc được thực hiện với 15 hộ nông dân đang thực hiện hợp đồng lựa chọn thuận tiện. Nghiên cứu định lượng được thực hiện ở giai đoạn nghiên cứu chính thức bằng bảng hỏi phỏng vấn trực tiếp thông qua đội ngũ điều tra viên trực tiếp với đối tượng điều tra là hộ nông dân đã từng hoặc đang thực hiện hợp đồng với doanh nghiệp.

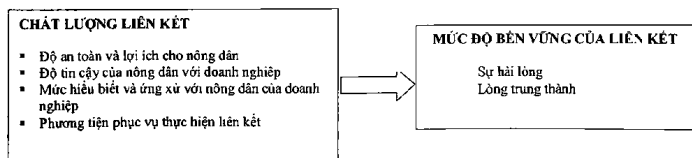
3.2. Dữ liệu và thang đo

3.2.1. Dữ liệu

Biến phụ thuộc:

- Mức độ bền vững của liên kết giữa doanh

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



ng nghiệp với nông dân (BVLK), bao gồm 2 biến thành phần:

+ BVLK 1: Ông bà hài lòng về mối quan hệ với doanh nghiệp.

+ BVLK 2: Ông bà mong muốn tiếp tục ký kết và thực hiện hợp đồng với doanh nghiệp trong thời gian tới (sự trung thành).

Biến độc lập:

- Độ an toàn và lợi ích (ATLI), bao gồm các biến thành phần:

+ ATND 1: Việc ký kết và thực hiện hợp đồng là an toàn ít rủi ro.

+ ATND 2: Việc ký kết và thực hiện hợp đồng là có lợi cho ông bà.

- Độ tin cậy của doanh nghiệp (TCDN), bao gồm các biến thành phần:

• TCDN 1: Doanh nghiệp luôn thực hiện đúng những điều khoản đã ký trong hợp đồng.

+ TCDN 2: Doanh nghiệp luôn thực hiện đúng những điều đã hứa với nông dân.

+ TCDN 3: Doanh nghiệp luôn báo trước những điều sẽ làm với nông dân.

+ TCDN 4: Doanh nghiệp luôn thực hiện đúng thời gian và địa điểm.

+ TCDN 5: Thủ tục giao dịch của doanh nghiệp đơn giản dễ hiểu và nhanh chóng.

- Mức hiểu biết và ứng xử với nông dân của doanh nghiệp (HBND), bao gồm các biến thành phần:

+ HBND 1: Doanh nghiệp luôn quan tâm đến hộ ông bà trong thực hiện hợp đồng.

+ HBND 2: Doanh nghiệp hiểu được nhu cầu của hộ ông bà trong thực hiện hợp đồng.

+ HBND 3: Doanh nghiệp hiểu được những khó khăn của hộ ông bà trong thực hiện hợp đồng.

+ HBND 4: Doanh nghiệp thường xuyên cử nhân viên đến quan hệ với ông bà.

+ HBND 5: Nhân viên được công ty cử đến quan hệ với ông bà có phẩm chất tốt.

+ HBND 6: Nhân viên được công ty cử đến quan hệ với ông bà có năng lực tốt.

+ HBND 7: Doanh nghiệp xử lý rất nghiêm khắc những nông dân vi phạm hợp đồng.

- Phương tiện phục vụ (PTPV), bao gồm các biến thành phần:

+ PTPV 1: Doanh nghiệp có đủ phương tiện vật chất để thực hiện hợp đồng.

+ PTPV 2: Doanh nghiệp có đủ năng lực tài chính để thực hiện hợp đồng.

+ PTPV 3: Thủ tục giao dịch của doanh nghiệp rất chặt chẽ.

Các biến khác trong SERVQUAL hoặc là đã tích hợp trong 4 biến trên hoặc là chưa có điều kiện thực hiện.

3.2.2. Đo lường

Để đo lường các biến thành phần đã sử dụng thang đo Likert 5 điểm với các mức độ trả lời các câu hỏi: Rất sai, sai, lưỡng lự, đúng, rất đúng.

3.3. Chọn mẫu và xử lý dữ liệu

Việc chọn mẫu nghiên cứu định lượng được thực hiện thuận tiện ở 30 xã chọn ra từ 30 tỉnh thành trên cả 3 miền Bắc-Trung-Nam của đất nước. Ở mỗi xã chọn ra 10 hộ nông dân. Mẫu có kích thước $n = 300$ đã thu về và loại bỏ các phiếu không sử dụng được còn 237 bảng hỏi đạt tỉ lệ 79%. Trong mẫu có 45,7% hộ ở miền Bắc, 24% miền Trung và 30,3% miền Nam; có 72,3% là hộ dân tộc kinh và 27,7% là dân tộc thiểu số; có 83,3% chủ hộ là nam, 16,7% là nữ; độ tuổi 30 tuổi trở xuống chiếm 32,3%, độ tuổi trên 30 chiếm 67,7%; Trình độ văn hóa từ biết đọc, biết viết đến tiểu học là 25,5%, trung học là 72,5%, đại học cao đẳng là 2%; Có 20% là hộ nghèo, 68,4% khá và 11,6% hộ giàu.

Các bảng hỏi sau khi thực hiện mã hóa và nhập liệu, đã tiến hành làm sạch, hiệu chỉnh. Thang đo được kiểm tra bằng phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis), hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích tương quan làm cơ sở cho việc kiểm tra các giả thuyết bằng phân tích hồi qui đa biến để rút ra các kết quả với sự trợ giúp của phần mềm SPSS.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Phân tích độ tin cậy

Thang đo được đánh giá độ tin cậy thông qua hệ số Cronbach Alpha được sử dụng để loại các biến "rác" nhỏ hơn 0,6 và các biến này có hệ số tương quan tổng biến (Corrected item total correlation) nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại (Nunnally & Bernstein, 1994).

Qua kết quả kiểm định chỉ số Cronbach Alpha cho thấy tất cả các biến gộp và biến thành phần đều có chỉ số Cronbach Alpha > 0,6 nên việc đo lường các biến của mô hình là đủ độ tin cậy.

Bảng 1: Cronbach Alpha của các biến và thang đo

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach Alpha nếu loại biến
Biến "Mức hiểu biết và ứng xử với nông dân của doanh nghiệp" (HBND)				
HBND1	21.56	8.805	.616	.792
HBND2	21.62	8.450	.606	.790
HBND3	21.60	8.364	.617	.788
HBND4	21.72	7.336	.609	.794
HBND5	21.56	8.495	.622	.788
HBND6	21.55	8.727	.648	.788
HBND7	21.51	8.791	.357	.838
N = 227		Cronbach	Alpha = 0.821	
Thang đo "Độ tin cậy của doanh nghiệp" (TCDN)				
TCDN1	15.23	2.743	.710	.763
TCDN2	15.32	2.838	.717	.761
TCDN3	15.33	3.059	.591	.799
TCDN4	15.29	3.286	.643	.789
TCDN5	15.22	3.306	.468	.833
N = 192		Cronbach	Alpha = 0.825	
Thang đo "Phương tiện phục vụ" (PTPV)				
PTPV1	7.81	.831	.596	.655
PTPV2	7.78	.823	.618	.635
PTPV3	7.93	.561	.456	.806
N = 229		Cronbach	Alpha = 0.702	
Thang đo "Độ an toàn và lợi ích nông dân" (ATLI)				
ATLI1	3.89	.180	.638	.652
ATLI2	3.90	.191	.638	.634
N = 224		Cronbach	Alpha = 0.779	
Thang đo "Mức độ bền vững của liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân" (BVLK)				
BVLK1	3.92	.171	.515	.612
BVLK2	3.76	.313	.515	.655
N = 237		Cronbach	Alpha = 0.66	

Nguồn: Kết quả điều tra và xử lý số liệu của nghiên cứu

4.2. Phân tích nhân tố

Phân tích nhân tố (EFA) chỉ được sử dụng khi hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) có giá trị từ 0.5 trở lên (Othman & Owen, 2000), các biến có hệ số truyền tải (factor loading) nhỏ hơn 0.4 sẽ bị loại. Điểm dừng Eigenvalue (đại diện cho phần biến thiên được giải thích bởi mỗi nhân tố) lớn hơn 1 và tổng phương sai trích (Cumulative % Extraction Sums of Squared Loadings) lớn hơn 50% (Gerbing & Anderson, 1988). Phương pháp trích "Principal component" với phép quay "Varimax" được sử dụng trong phân tích nhân tố thang đo các thành phần độc lập.

Sau nhiều bước kiểm định và loại trừ dần các biến thành phần không thích hợp, phương án cuối cùng 17 biến nhân tố thành phần được đưa vào phân tích nhân tố theo tiêu chuẩn Eigenvalue lớn hơn 1 đã có 4 nhân tố được tạo ra. Tổng phương sai trích = 68.103% cho biết 4 nhân tố này giải thích được

68.103% biến thiên của dữ liệu. Hệ số KMO = 0.76 (>0.5) do đó đã đạt yêu cầu. Các hệ số tải (factor loading) đều lớn hơn 0,4 cho thấy các biến nhân tố thành phần có độ giá trị đạt yêu cầu.

Phân tích nhân tố biến phụ thuộc "Mức độ bền vững của liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân" (BVLK) với 2 biến thành phần được đưa vào phân tích theo tiêu chuẩn Eigenvalue lớn hơn 1 đã chỉ có 1 nhân tố được tạo ra. Tổng phương sai trích = 75,76% cho biết 2 nhân tố này giải thích được 75,76% biến thiên của dữ liệu. Hệ số KMO = 0.51 (>0.5) do đó đã đạt yêu cầu. Các hệ số tải (factor loading) đều lớn hơn 0,4 cho thấy các biến nhân tố thành phần có độ giá trị đạt yêu cầu (Bảng 2).

4.3. Kiểm định hệ số tương quan

Kiểm định hệ số tương quan nhằm để kiểm tra mối quan hệ tuyến tính giữa các biến độc lập và các biến phụ thuộc. Nếu các biến có tương quan chặt thì phải lưu ý đến vấn đề đa cộng tuyến sau khi phân

Bảng 2: Kết quả cuối cùng của phân tích nhân tố

Tên biến	Nhân tố tác động			Biến phụ thuộc	
	HBND	TCDN	PTPV	ATLI	BVLK
HBND1	.778				
HBND2	.717				
HBND3	.711				
HBND4	.707				
HBND5	.671				
HBND6	.655				
HBND7	.480				
TCDN1		.871			
TCDN2		.832			
TCDN3		.772			
TCDN4		.742			
TCDN5		.564			
PTPV1			.892		
PTPV2			.859		
PTPV3			.656		
ATLI 1				.825	
ATLI 2				.790	
BVLK1					.870
BVLK2					.870
Initial Eigenvalues	4.889	2.817	2.156	1.716	1.515
% của phương sai	28.758	16.570	12.682	10.093	75.763

Nguồn: Kết quả điều tra và xử lý số liệu của nghiên cứu

tích hồi quy.

Theo ma trận tương quan thì biến “Mức hiểu biết và ứng xử với nông dân” có hệ số tương quan với biến phụ thuộc và giá trị sig. lần lượt là: 0,217, 0,003. Biến “Độ tin cậy của doanh nghiệp” có hệ số tương quan với biến phụ thuộc và giá trị sig. lần lượt là: 0,312, 0,000. Biến “Phương tiện phục vụ” có hệ số tương quan với biến phụ thuộc và giá trị sig. lần lượt là: 0,186; 0,012. Biến “An toàn và lợi ích của nông dân” có hệ số tương quan với biến phụ thuộc và giá trị sig. lần lượt là: 0,569; 0,000.

4.4. Phân tích hồi quy

Phân tích hồi quy được thực hiện với 4 biến độc

lập bao gồm: “Mức hiểu biết và ứng xử với nông dân của doanh nghiệp” “Độ tin cậy doanh nghiệp của nông dân” “Phương tiện phục vụ” “Độ an toàn và lợi ích của nông dân”. Phân tích được thực hiện bằng phương pháp Enter. Các biến được đưa vào cùng một lúc để chọn lọc dựa trên tiêu chí chọn những biến có mức ý nghĩa <0.05. Kết quả phân tích hồi quy như sau:

Với hệ số R^2 hiệu chỉnh bằng 0,492 có nghĩa là có hơn 49% phương sai của chất lượng tổ chức thực hiện hợp đồng của doanh nghiệp giải thích bởi 4 biến độc lập: “Hiểu biết và ứng xử với nông dân của doanh nghiệp” “Độ tin cậy doanh nghiệp của nông

Bảng 3: Tóm tắt sử dụng phương pháp Enter

Mô hình	R	R bình phương	R bình phương điều chỉnh	Sai số tiêu chuẩn	Thông kê thay đổi				
					R bình phương thay đổi	F thay đổi	df1	df2	Sig. F thay đổi
1	.710 ^a	503	.492	.77246595	503	44.616	4	176	.000

Nguồn: Thông kê từ số liệu điều tra của nghiên cứu

Bảng 4: Kết quả hồi quy sử dụng phương pháp Enter

Mô hình	Hệ số không tiêu chuẩn hóa		Hệ số tiêu chuẩn hóa	t	Mức ý nghĩa	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số tiêu chuẩn	Beta			Hệ số tolerance	VIF
(Hằng số)	.074	.057		1.295	.04	1.00	1.00
Hiểu biết và ứng xử với ND	.236	.058	.217	4.090	.000	1.00	1.00
Độ tin cậy doanh nghiệp	.339	.058	.312	5.883	.000	1.00	1.00
Phương tiện phục vụ	.201	.058	.186	3.498	.001	1.00	1.00
An toàn và lợi ích nông dân	.617	.058	.569	10.718	.000	1.00	1.00

Ghi chú. a. Biến phụ thuộc: Mức độ bền vững của liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân

Nguồn: Thống kê từ số liệu điều tra của nghiên cứu

dân” “Phương tiện phục vụ liên kết” “An toàn và lợi ích của nông dân”. Trong các biến trên không có hiện tượng đa cộng (do tất cả các giá trị VIF của các biến đều nhỏ hơn 2) (Bảng 3 và 4).

Kết quả trên cho thấy các giả thuyết H1, H2, H3, H4 được ủng hộ cho thấy chất lượng liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân có tác động tích cực đến mức độ bền vững của liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân. Theo đó biến phụ thuộc “Mức độ bền vững của liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân” có mối quan hệ tỉ lệ thuận với các biến độc lập “Độ an toàn và lợi ích của nông dân”, “Độ tin cậy doanh nghiệp của nông dân”, “Mức hiểu biết và ứng xử với nông dân của doanh nghiệp” và “Phương tiện phục vụ”. Theo đó cứ mức độ an toàn và lợi ích của nông dân tăng thêm 1 mức thì chất lượng tổ chức thực hiện hợp đồng của doanh nghiệp cũng tăng thêm 0,617 mức. Tương tự như vậy chất lượng tổ chức thực hiện hợp đồng của doanh nghiệp tăng thêm do tác động tăng thêm 1 mức của các nhân tố còn lại lần lượt là 0,339; 0,236 và 0,201 mức. Qua hệ số Beta tiêu chuẩn hóa cho thấy thứ tự của tầm quan trọng của các nhân tố tác động từ cao đến thấp là: “Độ an toàn và lợi ích của nông dân”, “Độ tin cậy doanh nghiệp của nông dân”, “Mức hiểu biết và ứng xử với nông dân của doanh nghiệp” và cuối cùng là “Phương tiện phục vụ liên kết”.

5. Kiến nghị

Từ kết quả nghiên cứu nêu trên có thể nêu ra một số kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng và tính bền vững của liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân ở Việt Nam.

Muốn liên kết được bền vững thì phải xem trọng sự an toàn và lợi ích của nông dân. Sự an toàn của nông dân thể hiện trong việc doanh nghiệp bảo đảm

cam kết mua sản phẩm do nông dân sản xuất ra đúng thời gian, đúng số lượng; doanh nghiệp không vì những khó khăn nhất thời mà bỏ mặc nông dân. Lợi ích của nông dân thể hiện trong giá mua nông sản hợp lý, trong việc cung cấp vật tư phục vụ sản xuất, công tác khuyến nông và chế độ thưởng phạt nghiêm minh trong thực hiện hợp đồng.

Độ tin cậy doanh nghiệp của nông dân là yếu tố rất quan trọng để nông dân yên tâm sản xuất và thực thi nghiêm chỉnh hợp đồng liên kết đã được ký kết. Độ tin cậy doanh nghiệp cũng chính là uy tín của doanh nghiệp với nông dân. Doanh nghiệp cam kết và luôn thực hiện đúng những điều khoản đã ký kết trong hợp đồng sẽ dần mang lại niềm tin cho nông dân và chính niềm tin đó sẽ mang lại sự bền chặt trong quan hệ giữa đôi bên.

Hiểu biết và ứng xử đúng mức với nông dân của doanh nghiệp là một vấn đề rất nhạy cảm và mang tính đặc thù trong quan hệ với nông dân. Vì vậy việc đề ra và thực hiện các chính sách của doanh nghiệp phải phù hợp với đặc điểm tâm lý và tập quán của nông dân. Việc xây dựng một đội ngũ nhân viên giao dịch với nông dân có tâm huyết và trình độ nghiệp vụ cao có vai trò quyết định.

Phương tiện phục vụ liên kết bao gồm năng lực tài chính để mua hàng, đầu tư vật tư cho nông dân rất cần thiết để nông dân tin tưởng và cam kết lâu dài với doanh nghiệp. Các công cụ cân đo phục vụ mua hàng hay cung ứng vật tư rất nhạy cảm với nông dân, đòi hỏi phải đầy đủ và chính xác. Phương tiện vận tải hàng hóa và vật tư cũng là yếu tố quan trọng cần quan tâm. □

Tài liệu tham khảo

- Balassa, B. (1961), *The Theory of Economic Integration*, Allew and Unwin, London.
- Crosby, Philip B. (1980), *Quality is free: The art of making quality certain*, Signet.
- Gerbing & Anderson (1988), 'Structural equation modeling in practice: A review and recommended two-step approach', *Psychological Bulletin*, 103(3), 411-423.
- Hồ Quế Hậu (2012), *Liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến nông sản với nông dân ở Việt Nam*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- Juran, Joseph M. (2003), *Juran on leadership for quality*, Simon and Schuster.
- Nunnally & Bernstein (1994), *Psychometric theory*, 3rd ed, McGraw-Hill, New York.
- Othman A., & Owen L. (2000), 'The Multidimensionality of Carter Model to Measure Customer Service quality (SQ) in Islamic Banking Industry: A Study in Kuwait Finance House', *International Journal of Islamic Financial Services*, 3(4).
- Parasuraman, A., V. A. Zeithaml, & L. L. Berry. (1988), 'SERVQUAL: A Multiple-Item Scale for Measuring Consumer Perceptions of Service Quality', *Journal of Retailing*, 6(1), 12-40.

Thông tin tác giả:

* **Hồ Quế Hậu**, Tiến sĩ

- Tổ chức tác giả công tác: giảng viên thỉnh giảng trường đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh, nguyên phó trưởng ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới tỉnh Đồng Nai.
- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh tế nông nghiệp, công nghiệp, thể chế kinh tế, phương pháp nghiên cứu khoa học.
- Một số tạp chí tác giả đã đăng công trình nghiên cứu: Tạp chí công nghiệp, Tạp chí Kinh tế và Phát triển.
- Địa chỉ Email: hoquehou57@vahoo.com.vn